

PHỤ LỤC**Dự án mở rộng đường mòn HCM đoạn từ cầu 38 - Thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước
theo hình thức hợp đồng BOT****Trạm thu phí số 2, Km957+400 - Quốc lộ 14***(Kèm theo văn bản số /CĐBVN-TC ngày /6/2023
của Cục Đường bộ Việt Nam)**Đơn vị tính: Đồng*

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
I	Mức giá vé chung				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	41.000	40.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	59.000	58.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	87.000	85.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	140.000	137.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	200.000	196.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	1.230.000	1.208.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	1.770.000	1.738.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	2.610.000	2.563.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	4.200.000	4.124.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	6.000.000	5.891.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	3.321.000	3.261.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	4.779.000	4.692.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	7.047.000	6.919.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	11.340.000	11.134.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	16.200.000	15.905.000	
II	Mức giá giảm khu vực lân cận				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	20.000	19.000	

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	29.000	28.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	43.000	42.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	70.000	69.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	100.000	98.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	600.000	589.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	870.000	854.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	1.290.000	1.267.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	2.100.000	2.062.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	3.000.000	2.945.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	1.620.000	1.591.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	2.349.000	2.306.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	3.483.000	3.420.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	5.670.000	5.567.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	8.100.000	7.953.000	